UBND TỈNH NGHỆ AN **LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 875 / LS-XD-TC	*Vinh, ngày 01 tháng 7 năm 2011*

LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QÚY II/2011

Căn cứ Luật xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003 của Quốc Hội khoá XI, kỳ họp thứ 4;

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ biến động giá vật liệu xây dựng trên địa bàn Thành phố Vinh, thị xã Cửa Lò, thị xã Thái Hòa và các huyện của tỉnh Nghệ An, Liên Sở Xây dựng - Tài chính Công bố giá vật liệu xây dựng Quý II/2011 với nội dung sau:

1. Mức giá vật liệu xây dựng Quý II/2011 trên địa bàn tỉnh Nghệ An được công bố tại các bảng phụ lục số 1, số 2 và số 3 kèm theo.

2. Công bố giá vật liệu của Liên Sở làm cơ sở để chủ đầu tư tham khảo, quyết định việc áp dụng hoặc vận dụng để lập, điều chỉnh dự toán xây dựng công trình sử dụng vốn Nhà nước theo các tập Đơn giá xây dựng công trình do Uỷ ban nhân dân tỉnh Nghệ An công bố tại các Quyết định số 785/QĐ.UBND-CN; 787/QĐ.UBND-CN ngày 18/3/2011.

3. Mức giá ở điểm 1 là mức giá tại chân công trình khu vực nội thành, nội thị và thị trấn huyện (bán kính khu vực nội thành thành phố Vinh tính bình quân là 07 km, các huyện và thị xã tính bình quân là 03 km), chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng theo mức thuế quy định của Nhà nước.

Các công trình xây dựng ngoài phạm vi trên được giải quyết bù (hoặc trừ) chênh lệch đối với vận chuyển vật liệu mua ngoài. Mức cước tính bù chi phí vận chuyển vật liệu bình quân cho tất cả các bậc hàng và loại đường tại các khu vực (chưa bao gồm thuế VAT) như sau:

Đơn vị: Đồng/T.Km

Số TT	Loại đường	Hàng bậc 1	Hàng bậc 2	Hàng bậc 3
1	Đường loại I	1.093	1.202	1.421
2	Đường loại II	1.301	1.431	1.691
3	Đường loại III	1.913	2.104	2.487
4	Đường loại IV	2.773	3.050	3.605
5	Đường loại V	4.021	4.423	5.227

Đối với các tuyến đường có điều kiện vận chuyển khó khăn phức tạp thuộc các huyện miền núi vùng cao thì Chủ đầu tư cùng các đơn vị Tư vấn, Ban quản lý dự án v.v.. của từng công trình cụ thể căn cứ Bảng giá cước vận chuyển vật liệu xây dựng trên các tuyến đường khó khăn do Liên sở Xây dựng - Tài chính công bố tại Văn bản số 586/LS-XD-TC ngày 12/5/2011 để tham khảo áp dụng, vận dụng thực hiện. Trường hợp cước phí vận chuyển của những tuyến đường có tính đặc thù mà Bảng giá cước vận chuyển của Liên Sở đã công bố không phù hợp điều kiện thực tế của công trình hoặc chưa có trong danh mục bảng giá cước vận chuyển thì Chủ đầu tư chịu trách nhiệm xác định chi phí vận chuyển từ nguồn cung cấp vật liệu thực tế đến chân công trình trước khi lập Thiết kế kỹ thuật, dự toán và chịu trách nhiệm về tính xác thực của việc này, đồng thời báo cáo Liên sở Xây dựng - Tài chính xem xét công bố bổ sung sửa đổi.

4. Khi sử dụng Công bố giá vật liệu của Liên Sở để lập dự toán và điều chỉnh dự toán công trình xây dựng Quý III/2011 chủ đầu tư, đơn vị tư vấn cần lưu ý các trường hợp sau đây:

a. Các công trình đã và đang sử dụng Đơn giá xây dựng công trình do Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An công bố tại các Quyết định số 785/QĐ.UBND-CN; 787/QĐ.UBND-CN ngày 18/3/2011. Việc tính toán bù trừ chi phí vật liệu xây dựng căn cứ vào Phụ lục số 1 của công bố này; đối với vật tư, thiết bị điện, nước và trang trí nội thất sử dụng Phụ lục số 3 của công bố này để xác định giá trị chênh lệch bằng phương pháp bù trừ trực tiếp so với đơn giá gốc (số 785/QĐ.UBND-CN; 787/QĐ.UBND-CN).

b. Các công trình sử dụng Đơn giá xây dựng công trình do Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An công bố tại các Văn bản số 8209/UBND-CN; 8210/UBND-CN ngày 12/12/2007 để lập dự toán. Việc tính toán bù trừ chi phí vật liệu được tiến hành như sau:

Giá trị VLXD được bù hoặc trừ = Giá gốc VLXD tại Đơn giá 785 và 787 + Mức chênh lệch của loại vật liệu tương ứng tại Phụ lục số 1 của công bố này - Giá gốc VLXD tại Đơn giá 8209 và 8210

Đối với vật tư, thiết bị điện, nước và trang trí nội thất sử dụng Phụ lục số 3 của công bố này để xác định giá trị chênh lệch bằng phương pháp bù trừ trực tiếp so với đơn giá gốc (số 8209/UBND-CN; 8210/UBND-CN).

c. Bù giá nhiên liệu, điện năng: căn cứ giá bán xăng dầu và giá điện tại thời điểm lập dự toán, điều chỉnh dự toán do các cơ quan có thẩm quyền ban hành để xác định giá trị chênh lệch bằng phương pháp bù trừ trực tiếp so với đơn giá gốc (tại các văn bản số 8211/UBND-CN ngày 12/12/2007 đối với trường hợp dự toán lập theo Đơn giá 8209 và 8210; và Quyết định số 5525/QĐ-UBND ngày 15/11/2010 đối với trường hợp dự toán lập theo Đơn giá 785/QĐ-UBND và 787/QĐ-UBND).

5. Sản phẩm XD công trình hoàn thành trong Quý II/2011 đối với công trình chỉ định thầu có điều chỉnh giá, căn cứ vào mức giá tại bảng phụ lục số 2,3 đối chiếu với vật liệu thực tế sử dụng và vật liệu chỉ định tính toán trong đơn giá gốc để xác định giá trị bù trừ chênh lệch trực tiếp.

6. Công trình xây dựng sử dụng vật liệu địa phương do đơn vị thi công khai thác tại các mỏ vật liệu không quy định cụ thể trong Tập đơn giá của Uỷ ban nhân dân tỉnh Nghệ An công bố thuộc các huyện miền núi khi xác định giá vật liệu đến chân công trình, mức giá tối đa vật liệu khai thác tại mỏ đã bao gồm cả thuế VAT như sau:

TT	Tên vật liệu	ĐVT	Giá tại vật liệu tại mỏ đã bao gồm cả VAT	
			Các huyện miền núi thấp	Các huyện miền núi cao
1	Sỏi sạch	m^3	100.000	120.000
2	Cát	m^3	45.000	60.000
3	Đá hộc	m^3	80.000	95.000

Chi phí vận chuyển vật liệu tuỳ điều kiện cụ thể của từng công trình để vận dụng thực hiện phù hợp với quy định tại điểm 3 công bố này.

- Việc xử lý giá chưa sát đúng với thực tế do áp dụng giá cước bù vận chuyển bình quân và sử dụng vật liệu địa phương khai thác từ nhiều nguồn, đối với các công trình chỉ định thầu ở ngoài trung tâm huyện, thị, các loại vật liệu sau đây khi thanh quyết toán phải có ý kiến xác định mức giá thực tế của chính quyền địa phương nơi xây dựng công trình nhưng không được vượt mức giá đã quy định. Gồm có: Gạch xây; Cát, sỏi; Đá các loại; Gỗ các loại.

Riêng giá các loại cửa gỗ, khuôn cửa gỗ ở các công trình trên địa bàn huyện, thị (trừ Thành phố Vinh) do phòng Tài chính kế hoạch phối hợp với phòng Công thương, phòng quản lý đô thị của huyện, thị xác định mức giá thực tế và được UBND cấp huyện xác nhận bằng văn bản.

7. Đối với các loại vật liệu có trong Công bố giá vật liệu của Liên Sở, nếu tại thời điểm lập dự toán công trình có những loại vật liệu mà giá cả biến động so với Công bố giá vật liệu này hoặc đối với các loại vật liệu khác không có trong Công bố giá vật liệu của Liên Sở thì chủ đầu tư, Đơn vị tư vấn căn cứ trên cơ sở giá phổ biến tại thị trường hoặc báo giá của nhà sản xuất, nhà cung cấp hoặc giá đã áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự để xác định giá vật liệu xây dựng công trình ở từng thời điểm và phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc này, đồng thời báo cáo Liên sở Xây dựng - Tài chính xem xét để công bố bổ sung sửa đổi (Trường hợp cá biệt đối với các công trình ở vùng sâu vùng xa, giá vật liệu đến chân công trình có sự chênh lệch lớn với giá tại các phụ lục kèm theo công bố này, Chủ đầu tư, Đơn vị tư vấn xác định giá vật liệu thực tế và có xác nhận của UBND cấp huyện gửi về Liên sở Xây dựng - Tài chính xem xét để công bố riêng).

8. Chủ đầu tư và nhà thầu phải căn cứ vào yêu cầu thiết kế, quy định về chất lượng công trình để lựa chọn phương án sử dụng vật liệu xây dựng đủ tiêu chuẩn, chất lượng cho công trình đạt hiệu quả cao nhất.

9. Các công trình xây dựng chưa tổ chức đấu thầu, chưa chỉ định thầu, Chủ đầu tư có thể tham khảo Công bố giá vật liệu của Liên sở để quyết định việc áp dụng hoặc vận dụng trong việc điều chỉnh lại dự toán công trình làm cơ sở xác định giá gói thầu theo quy định. Các công trình đã tổ chức đấu thầu thực hiện theo Luật Đấu thầu và Hợp đồng xây dựng giữa hai bên và các quy định khác của Nhà nước.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các chủ đầu tư, đơn vị tư vấn, nhà thầu phản ánh bằng văn bản về Sở Xây dựng để phối hợp với Sở Tài chính nghiên cứu giải quyết./.

Nơi nhận:	KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH	KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG
- Bộ XD (B/cáo); - Bộ TC (B/cáo); - UBND tỉnh (B/cáo); - Các cấp, các ngành; - Các bên A,B; - Sở T.Chính; - Lưu SXD.	PHÓ GIÁM ĐỐC Hoàng Thị Lê Dung	PHÓ GIÁM ĐỐC Huỳnh Thanh Cảnh

Đơn vị tính: đồng/m^3

TT	Tên mỏ đá / Chủng loại đá	Phà Đánh - Kỳ Sơn	Tam Đình - Tương Dương	Bồng Khê - Con Cuông	Truông Bành - Quế Phong	Châu Hạnh - Quỳ Châu	Nghĩa An - Nghĩa Đàn
1	Đá 0,5x1; 1x1	-	136.000	-	159.100	190.900	127.300
2	Đá 1x2	227.300	170.000	145.000	168.200	190.900	145.500
3	Đá 2x4	200.000	155.000	127.300	168.200	163.600	145.500
4	Đá 4x6	163.600	144.000	122.700	131.800	136.400	136.400
5	Đá hộc	100.000	90.000	72.700	81.800	109.100	81.800
6	Đá Base	-	75.000	-	-	-	-
7	Đá Subase	-	70.000	-	-	-	-

Phu luc 2

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU TỐI ĐA TẠI HIỆN TRƯỜNG XÂY LẮP
KHU VỰC THÀNH PHỐ VINH QUÝ II/2011
(Kèm theo Công bố số: 875 /LS-XD-TC ngày 01 tháng 7 năm 2011)

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(đ)
1	Thép các loại Cty gang thép Thái Nguyên		
	Thép tròn trơn CT3	kg	
	- Φ 6 cuộn	"	16.582,0
	- Φ 8 cuộn	"	16.582,0
	- Φ 10 L= 8,6 m	"	16.332,0
	- Φ 12 L= 8,6 m	"	16.111,0
	- Φ 14 ÷ 40 L= 8,6 m	"	15.982,0
	Thép tròn có đốt (CT5) 295A	kg	
	- Φ 10 L= 11,7 m	"	16.732,0
	- Φ 12 L= 11,7m		16.511,0
	- Φ 14 ÷ 40 L= 11,7 m	"	16.382,0
	Thép tròn có đốt SD 390:	kg	
	- Φ 10 L= 11,7 m	"	16.932,0
	- Φ 12 L= 11,7 m	"	16.711,0
	- Φ 14 ÷ 40 L= 11,7 m	"	16.582,0
	Thép góc cạnh 63 ÷ 75mm CT3 L= 6m,9m,12 m	kg	16.282,0
	Thép góc cạnh 80 ÷100mm CT3 L= 6m,9m,12 m	"	16.382,0
	Thép góc cạnh 120 ÷130 mm CT3 L=6m,9m,12 m	"	16.482,0
	Thép U80 ÷ 120mm CT3 L= 6m,9m,12 m	"	16.432,0
	Thép U140 ÷ 180mm CT3 L = 6m,9m,12m	"	16.582,0
	Thép I100 ÷ 120mm CT3 L=6m,9m,12m	"	16.382,0
	Thép I150 ÷ 160mm CT3 L=6m,9m,12m	"	16.582,0
2	Cát đen tô da	m^3	81.800,0
3	Cát vàng	"	100.000,0
4	Sỏi sạch	"	281.800,0
5	Đá các loại	m^3	
	- Đá dăm 1 x 2	"	227.300,0
	- Đá dăm 2 x 4	"	172.700,0
	- Đá dăm 4 x 6	"	163.600,0
	- Đá hộc	"	154.500,0
6	Gạch chỉ đặc loại A 6,5 x 10,5 x 22 tuy nen	viên	1.818,0
7	Gạch chỉ đặc loại A 6,5 x 10,5 x 22 lò đứng	"	1.455,0
8	Gạch thẻ 5,5 x 9,5 x 20	"	1.273,0
9	Gạch 2 lỗ loại A Tuynel	"	1.391,0
10	Gạch 6 lỗ loại A Tuynel	"	2.909,0
11	Ngói máy 22v/m^2 loại A	"	4.000,0
12	Ngói mũi hài loại A Tuynel	viên	2.609,0
	Ngói âm loại A Tuynel	"	2.518,0
13	Gạch lát bê tông Blốc tự chèn M200 dày 6cm - Các màu	m^2	83.460,0
14	- Gạch lát bê tông màu tự chèn M200 dày 5cm	m^2	70.455,0
15	- Gạch lát Terrazzo 30 x 30	m^2	80.455,0
	- Gạch lát Terrazzo 40 x 40	"	83.182,0

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(đ)
16	- Ngói lợp màu	viên	8.455,0
17	Xi măng đen Trung ương	tấn	
	Xi măng Bỉm Sơn PCB 30	"	1.172.727,0
	Xi măng Nghi Sơn PCB 40	"	1.181.818,0
	Xi măng Hoàng Mai PCB 40	"	1.163.636,0
	Xi măng đen PCB 30 địa phương	"	896.364,0
18	Thuốc nổ AD1(tương đương Amonit)	kg	30.328,0
	Thuốc nổ ANFO	kg	23.000,0
19	- Cửa khung nhôm kính Trung Quốc (Kể cả lắp dựng)	m^2	
	- Cửa đi lắp kính trắng 5 ly Trung quốc	"	550.000,0
	- Cửa sổ lắp kính 5 ly trắng Trung quốc	"	550.000,0
	- Vách kính trắng 5 ly Trung quốc	"	420.000,0
	Trường hợp lắp kính màu cộng thêm 10.000 đ/m^2 cửa		
	Cửa khung nhôm Đài Loan, lắp kính Trung Quốc (Kể cả lắp dựng)	m^2	
	- Cửa đi lắp kính 5 ly trắng	"	600.000,0
	- Cửa sổ lắp kính 5 ly trắng	"	600.000,0
	- Vách kính trắng 5 ly	"	470.000,0
	Trường hợp lắp kính màu Trung quốc dày 5mm cộng thêm 10.000 đ/m2 cửa		
20	Cửa sắt xếp có lá chắn gió bằng tôn (kể cả lắp dựng)	m^2	
	- Sắt vuông 14x14 Sài gòn	"	695.000,0
	- Sắt vuông 14x14 Hà Nội	"	655.000,0
21	Lan can hành lang bằng thép vuông đã sơn (cả lắp dựng)	md	
	- Thép 12 x 12	"	510.000,0
	- Thép 14 x 14	"	550.000,0
	- Thép 16 x 16	"	600.000,0
22	Lan can hành lang tay vịn bằng Inôx D = 50mm (cả lắp dựng)	md	530.000,0
23	Lan can cầu thang Inôx 1 trụ chính (cả lắp dựng)	md	530.000,0
24	Trụ phụ lan can Inôx	cái	360.000,0
25	Lan can cầu thang song tiện bằng gỗ Lim (cả lắp dựng)	md	900.000,0
26	Lan can cầu thang song tiện bằng gỗ nhóm 2 (cả lắp dựng)	"	750.000,0
27	Hoa sắt cửa sổ cả sơn 3 nước	m^2	
	- Thép vuông 10 x 10	"	440.000,0
	- Thép vuông 12 x 12	"	500.000,0
	- Thép vuông 14 x 14	"	590.000,0
	- Thép dẹt	"	320.000,0
28	Cửa nhựa cả lắp dựng	m^2	250.000,0
29	Cửa sổ chớp kính trắng lật có xuyên hoa sắt vuông 10 x 10 (Kể cả sơn và lắp dựng)	m^2	500.000,0
30	Cửa sổ panô mạ 35x80 (Huỳnh 2 mặt - đánh véc ni) cả lắp dựng; đã có ke, lề, chưa có khoá	m^2	
	Gỗ lim	"	1.800.000,0
	- Gỗ dổi	"	1.400.000,0
	- Gỗ de	"	850.000,0
31	Cửa sổ chớp mạ 35x80mm đã đánh véc ni cả lắp dựng; đã có ke, lề; chưa có khoá	m^2	
	- Gỗ lim	"	1.800.000,0
	- Gỗ dổi	"	1.400.000,0

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(đ)
32	Cửa sổ kính trắng trơn Trung Quốc dày 5mm, ô kính nhỏ, đã có ke, lề, chưa có khoá (Có đánh véc ni hoàn chỉnh và đã lắp dựng)	m^2	
	- Gỗ lim	"	1.550.000,0
	- Gỗ dổi	"	1.200.000,0
	Trường hợp kính màu Trung Quốc dày 5mm thì cộng thêm 10.000đ/m2 cửa		
33	Cửa đi panô mạ 40x100 (huỳnh 2 mặt có đánh véc ni, cả lắp dựng) đã có ke, lề, chưa có khoá	m^2	
	- Gỗ lim	"	1.800.000,0
	- Gỗ dổi	"	1.400.000,0
	- Gỗ de	"	850.000,0
34	Cửa đi panô kính trắng Trung Quốc 5 ly mạ 40x100 (có đánh vecni, cả lắp dựng) đã có ke, lề, chưa có khoá	m^2	
	- Gỗ lim : có hoa sắt vuông	"	1.550.000,0
	- Gỗ dổi : có hoa sắt vuông	"	1.200.000,0
	Hoa sắt dẹt	"	1.150.000,0
	Trường hợp kính màu Trung Quốc dày 5mm thì cộng thêm 10.000 đ/m2 cửa		
35	Cửa đi panô ô kính nhỏ kính trắng Trung Quốc 5 ly mạ 40x100 (có đánh vecni, cả lắp dựng) đã có ke, lề, chưa có khoá	m^2	
	- Gỗ lim :	"	1.550.000,0
	- Gỗ dổi :	"	1.200.000,0
	Trường hợp kính màu Trung Quốc dày 5mm thì cộng thêm 10.000 đ/m2 cửa		
36	Cửa đi panô đặc ô nhỏ mạ 40x100 (có đánh vecni, cả lắp dựng) đã có ke, lề, chưa có khoá	m^2	
	- Gỗ lim :	"	1.800.000,0
	- Gỗ dổi :	"	1.400.000,0
37	Cửa đi panô chớp mạ 40x100 (đã đánh vecni và lắp dựng) đã có ke, lề, chưa có khoá	m^2	
	- Gỗ lim :	"	1.800.000,0
	- Gỗ dổi :	"	1.400.000,0
38	Cửa đi kiểu Hàn Quốc đặc (đã đánh vecni và lắp dựng), đã có ke, lề, chưa có khoá	m^2	
	- Gỗ lim :	"	2.050.000,0
	- Gỗ dổi :	"	1.550.000,0
39	Cửa sổ kiểu Hàn Quốc đặc (đã đánh vecni và lắp dựng), đã có ke, lề, chưa có khoá	m^2	
	- Gỗ lim :	"	2.000.000,0
	- Gỗ dổi :	"	1.500.000,0
40	Sản phẩm VIET WINDOW - C.ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu (gồm cả khuôn, cánh cửa, PKKK hãng GQ, lắp dựng, dùng thanh Profile của Việt Nam, dùng kính trắng Việt - Nhật dày 5mm)	m^2	
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kích thước 1,4x1,4 m	"	2.040.699,0
	Cửa sổ 1 cánh, mở quay - lật vào trong, kích thước 0,7 x 1,4 m	"	2.904.287,0
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kích thước 1,4 x 1,4 m	"	2.775.518,0
	Cửa đi 1 cánh, mở quay vào trong (Thanh chốt đa điểm có khoá bản lề 2 D, chốt rời), kích thước 0,9 x 2,2 m	"	3.426.103,0
	Cửa đi 2 cánh, mở quay vào trong (Thanh chốt đa điểm có khoá [illegible]	"	3.818.262,0

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(đ)
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, có khoá, kích thước 1,6 x 2,2 m	"	2.107.882,0
41	Cửa UPVC ARTWINDOW (gồm cả khuôn, cánh cửa, PKKK hãng GQ, lắp dựng, dùng kính trắng Việt - Nhật dày 5mm)	m^2	
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kích thước 1,4 x 1,4 m	"	1.767.521,0
	Cửa đi một cánh mở quay, kích thước 0,9 x 2,2 m	"	1.903.556,0
	Cửa đi chính 2 cánh mở quay, kích thước 1,6 x 2,2 m	"	1.944.250,0
42	Cửa SARA WINDOW (gồm cả khuôn, cánh cửa, chưa bao gồm phụ kiện kim khí, lắp dựng, dùng kính trắng Việt - Nhật dày 5mm)	m^2	
	Vách kính, kích thước 1m x 1,5 m	"	1.243.000,0
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kích thước 1m x 1,5 m	"	1.428.000,0
	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kích thước 1,4 x 1,4 m	"	1.642.000,0
	Cửa sổ 1 cánh mở quay hoặc hất, kích thước 0,6 x 1,4 m	"	1.620.000,0
	Cửa đi 1 cánh mở quay, kích thước 0,9 x 2,2 m	"	1.913.000,0
	Cửa đi 2 cánh mở quay, kích thước 1,6 x 2,2 m	"	1.970.000,0
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kích thước 1,6 x 2,2 m	"	1.570.000,0
43	Cửa nhôm kính, vách kính Đông Anh		
	Cửa Anode trắng mờ hệ DA900, phụ kiện đồng bộ, kính trắng 5mm liên danh (chưa có khóa)	m2	
	- Cửa đi một cánh, kích thước 900x2200mm	"	1.044.457,0
	- Cửa đi 1 cánh có ô thoáng, kích thước 900x2550mm	"	1.153.077,0
	- Cửa đi 2 cánh, kích thước 1400x2200mm	"	1.031.612,0
	- Cửa sổ lùa 2 cánh, kích thước 1200x1400mm	"	1.083.326,0
	- Cửa sổ lùa 2 cánh có ô thoáng, kích thước 1200x1600mm	"	1.124.933,0
	Vách kính xương nổi hệ DAM, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn 10.38mm	"	1.841.444,0
	Vách kính xương chìm hệ DA-CW, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn 10.38mm	"	3.070.056,0
44	Cửa sổ, cửa đi, vách kính CastleWINDOW (bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện kim khí, kính trắng Việt - Nhật 5mm, lắp đặt)		
	Vách kính có đố, kích thước 1000x1500mm	m2	1.359.930,0
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, kích thước 800x1600mm	"	2.207.150,0
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kích thước 1400x1400mm	"	1.834.800,0
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kích thước 1400x1400mm	"	2.347.510,0
	Cửa đi 1 cánh mở quay, kích thước 900x2200mm	"	2.959.550,0
	Cửa đi 2 cánh mở quay, kích thước 1400x2200mm	"	3.064.710,0
	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kích thước 1600x2200mm	"	2.210.560,0
45	Khuôn cửa gỗ Lim (có đánh vec ni và lắp dựng)	md	
	- 60 x 260mm	"	700.000,0
	- 60 x 180mm	"	485.000,0
	- 60 x 140 mm	"	375.000,0
46	Khuôn cửa gỗ Xoay, Kiền kiền, Chò chỉ... (có đánh vecni và lắp dựng)	md	
	- 60 x 260mm	"	380.000,0
	- 60 x 180mm	"	260.000,0
	- 60 x 140 mm	"	210.000,0
47	Xà gồ : + Gỗ táu mật 10 x 14 x 400	m^3	7.500.000,0
48	Cầu phong +Gỗ nhóm 4, tiết diện 4x6	m^3	6.500.000,0
	+ Gỗ N5, N6, tiết diện 4x6	"	5.500.000,0
49	Litô + Gỗ nhóm 4	m^3	6.500.000,0

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(đ)
	+ Gỗ N5, N6	"	5.500.000,0
50	Gỗ ván khuôn dày 3cm	m^3	3.500.000,0
51	Gỗ chống + Nhóm 5,6	m^3	4.000.000,0
52	Cọc tre	m	4.500,0
53	Nhựa đường số 3 60/70 Singapo Shell lỏng	kg	14.850,0
	Nhựa đường số 3 60/70 Singapo đóng thùng	kg	15.545,0
	Nhựa đường số 3 60/70 IRAN đóng thùng	"	14.636,0
54	Que hàn Việt - Đức N46 Φ 4,5	kg	20.460,0
55	Que hàn Việt - Đức N46 Φ 3	kg	20.570,0
	N38 Φ 4	"	17.160,0
	- Que hàn Inox Φ 3	"	100.100,0
	- Que hàn đồng Φ 3 + Φ 4	"	115.500,0
56	Khoá cửa tay vặn Việt - Tiệp 0115	bộ	432.727,0
	Khoá cửa tay vặn Việt - Tiệp 04380	"	419.091,0
	Khoá cửa tay gạt Việt - Tiệp chìa vi tính 04906, 04908	"	587.273,0
	Khoá cửa tay gạt Việt - Tiệp chìa vi tính 04921, 04922, 04923	"	630.909,0
57	Bản lề sơn tĩnh điện điện 127	bộ	37.273,0
	Bản lề sơn tĩnh điện điện 100	"	26.364,0
	Bản lề sơn tĩnh điện điện 117	"	31.818,0
58	Chốt, móc cửa Việt - Tiệp	bộ	
	Chốt 10430	"	20.909,0
	Chốt 10300	"	16.364,0
	Chốt 10400	"	37.273,0
	Chốt 10280	"	13.636,0
	Ống chốt	"	16.364,0
	Móc cửa	"	32.727,0
59	Crêmôn cửa đi Việt -Tiệp có khóa	bộ	96.364,0
	Crêmôn cửa đi Việt -Tiệp không khóa	"	82.727,0
	Crêmôn cửa sổ Việt -Tiệp	"	65.455,0
60	Ngói Phi brô xi măng Thái Nguyên 0,9 x 1,5m	tấm	40.000,0
61	Đinh 3 - 4 cm	kg	20.000,0
	Đinh 5 - 6cm	"	19.091,0
	Đinh 8 - 10 cm	"	18.636,0
62	Ngói úp nóc Phi brô xi măng dài 1,08m	tấm	12.000,0
	Tấm chắn bờ mái Phibrocimen	m	12.000,0
63	Ngói đỏ úp nóc 36cm	viên	9.091,0
64	Dây thép buộc đen 1 - 2 ly	kg	20.000,0
65	Tấm lợp kim loại AUSTNAM		
	Mạ hợp kim nhôm kẽm dày 0.47 mm	m^2	
	+ AC 11 sóng ngói khổ 1070 mm, mạ kẽm	"	178.182,0
	+ AC 11 sóng vuông khổ 1070 mm, mạ kẽm	"	169.091,0
	+ ATEK 1065, 6 sóng vuông màu - Mạ nhôm kẽm	"	196.364,0
	+ AS 880, 12 sóng vuông màu - Mạ nhôm kẽm	"	205.455,0
	+AC12 khổ 1000mm, 12 sóng vuông màu - Mã kẽm	"	178.182,0
	+ Tấm lợp APU 6 sóng cách âm cách nhiệt dày 0,45mm Khổ 1065	"	254.545,0
	Tấm ốp nóc, ốp sườn, máng nước AUSTNAM		

Phu luc 3

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU ĐIỆN, NƯỚC, TRANG TRÍ NỘI THẤT VÀ THIẾT BỊ LẮP ĐẶT- ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC QUÝ II/2011

(Kèm theo Công bố số: 875 /LS-XD-TC ngày 01 tháng 7 năm 2011)

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(đ)
	A. VẬT LIỆU TRANG TRÍ		
1	Gach ốp lát Ceramic Đồng Tâm		
	* Loại 20 x 20 cm AA	m^2	
	MS: 234; 247	"	115.000,0
	MS: 240	"	125.000,0
	MS: TL01; TL03	"	127.500,0
	* Loại 25x20 cm AA	m^2	
	MS: 2520	"	114.000,0
	MS: 2541; 2557		120.000,0
	* Loại 30x30 cm A1:	m^2	
	MS: 300	"	127.778,0
	MS: 345; 387	"	136.666,0
	* Loại 40x40 cm A1:	m^2	
	MS: 4079; 421; 426; 4037; 434; 442; 443; 456; 459; 460; 462; 463; 464; 465; 466; 467; 468; 469; 471	"	131.250,0
	MS: 428	"	145.625,0
	MS: 4CT16; 4CT37	"	125.000,0
2	Gạch Granite Viglacera Tiên Sơn		
	* Loại 30x30 cm A1:	m^2	
	Mã số M (001, 002, 025, 020)	"	102.727,0
	Mã số M (012, 015, 029, 042)	"	115.455,0
	Mã số B (001, 002, 025, 020)	"	130.909,0
	Mã số B (012, 015, 029, 042)	"	142.727,0
	* Loại 40x40 cm A1:	m^2	
	Mã số M (001, 002, 025, 020)	"	118.182,0
	Mã số M (006, 007, 018, 014)	"	134.545,0
	Mã số B (001, 002, 025, 020)	"	150.909,0
	Mã số B (006, 007, 018, 014)	"	177.273,0
	* Loại 50x50 cm A1:	m^2	
	Mã số M (001, 002, 025, 020)	"	129.091,0
	Mã số M (006, 007, 018, 014)	"	140.000,0
	Mã số B (001, 002, 025, 020)	"	161.818,0
	Mã số B (006, 007, 018, 014)	"	194.545,0
3	Gạch granít Trung Đô		
	* Loại 40x40 cm A1:	m^2	
	Mã số MM (02)	"	114.091,0
	Mã số MD (00)	"	116.364,0
	Mã số MM (61; 65)	"	117.727,0
	Mã số MM (21; 48; 66)	"	127.727,0
	Mã số MM (10)	"	125.909,0
	Mã số MM (16)	"	132.273,0

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(đ)
	Mã số MM (53)	"	150.455,0
	* Loại 50x50 cm A1:	m^2	
	Mã số MM (02)	"	131.364,0
	Mã số MD (00)	"	133.636,0
	Mã số MM (10)	"	145.000,0
	Mã số MM (21; 48; 66)	"	146.818,0
	Mã số MM (16)		155.909,0
	Mã số MM (53)	"	172.273,0
	* Loại 60x60 cm A1:	m^2	
	Mã số MM (02)	"	146.818,0
	Mã số MD (00)	"	149.091,0
	Mã số MM (10)	"	160.455,0
	Mã số MM (48; 66)	"	162.273,0
	Mã số MM (53; 71)	"	193.182,0
4	Đá Granit khổ rộng 400 - 600 x 20, dài ≤ 1.600	m^2	
	- Đá Granit đỏ Rubi Bình Định	"	894.000,0
	- Đá Granit đỏ Bình Định loại 1	"	762.000,0
	Loại 2	"	701.000,0
	Loại 3	"	648.000,0
	- Đá Granit vừng đen Bình Định	"	675.000,0
	- Đá Granit đen Huế	"	697.000,0
5	Tấm trần Thạch cao in lụa trắng	m^2	45.079,0
6	Tấm trần Thạch cao phủ PVC	"	49.177,0
7	Sơn tường liên doanh ICI	kg	
	- Sơn lót trong nhà A934-75007	"	39.027,0
	- Sơn lót ngoài nhà A936-75230	"	51.423,0
	- Sơn phủ trong nhà A901	"	25.712,0
	- Sơn phủ ngoài nhà A919	"	32.599,0
8	Sơn tường liên doanh Nippon(loại bình thường)	kg	
	- Sơn lót trong nhà Vinilex 5101 Wall Sealer	"	43.434,0
	- Sơn lót ngoài nhà Sumo Sealer	"	55.923,0
	- Sơn phủ trong nhà Nippon Matex	"	33.792,0
	- Sơn phủ ngoài nhà Nippon Super Matex	"	44.582,0
9	Sơn tường BK		
	- Sơn trong nhà mịn BK 10	kg	31100
	- Sơn ngoài trời mịn BK 20	-	41250
	- Sơn ngoài trời mịn cao cấp BK 20-A		55400
	- Sơn trong nhà bóng mờ BK 11		50250
	- Sơn trong nhà bóng BK 12		67400
	- Sơn ngoài trời bóng BK 12		72600
	- Sơn lót trong nhà BK 21		44000
	- Sơn lót ngoài trời BK 22		60500
10	Sơn tường và bột bả KOVABYMOWER	kg	
	- Sơn trong nhà mịn không bóng K-771	"	26.864,0
	- Sơn trong nhà bán bóng	"	56.000,0
	- Sơn trong nhà bóng	"	59.273,0
	- Sơn lót ngoài trời kháng kiềm	"	57.227,0

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(đ)
	- Sơn ngoài trời mịn K-5501	"	60.091,0
	- Sơn ngoài trời mịn K-261	"	41.455,0
	- Sơn chống thấm ngoài trời	"	78.136,0
	Bột bả Kova trong nhà	"	4.205,0
	Bột bả Kova ngoài nhà	"	5.568,0
11	Sơn tường JOTUN	kg	
	Sơn lót kháng kiềm nội thất JOTASEALER 03	"	43.159,0
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất JOTASEALER 07	"	59.458,0
	Sơn nội thất JOTAPLAST pha sẵn	"	28.926,0
	Sơn ngoại thất JOTATOUGH	"	47.107,0
12	Sơn tường MITSUTEX	kg	
	Sơn nội thất siêu trắng siêu mịn	"	23.376,0
	Sơn ngoại thất siêu mịn	"	34.086,0
	Sơn lót chống kiềm nội thất	"	26.142,0
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	"	42.401,0
	Bột bả nội thất	"	3.523,0
	Bột bả ngoại thất	"	5.114,0
	B. THIẾT BỊ VỆ SINH		
1	Xí bệt Viglacera VI28 + chậu VTL2	bộ	1.310.000,0
	VI44 + chậu VTL2	"	1.190.000,0
	VI66 + chậu VTL2	"	1.460.000,0
	VI77 + chậu VTL2	"	1.210.000,0
	VI88 + chậu VTL2	"	1.580.000,0
2	Xí xổm Viglacera không két giật	"	263.636,0
3	Xí xổm Viglacera có két giật	"	659.091,0
4	Chậu + chân chậu VI5 Viglacera	"	550.000,0
5	Chậu + chân chậu CR1 Viglacera	"	1.254.000,0
6	Sen tắm tay gạt Cotto	"	1.047.619,0
7	Vòi rửa tay VG109 Viglacera	"	264.762,0
8	Vòi xịt vệ sinh VG-XP Viglacera	"	138.095,0
9	Chậu tiểu nam TT5 Viglacera	"	660.000,0
10	Chậu tiểu nam TT1, TT3, TT7 Viglacera	"	241.818,0
11	Bình nước nóng Italia Hiệu Aristion, Perla	cái	
	+ 15 lít Tráng men	"	2.090.900,0
	+ 30 lít Tráng men	"	2.454.500,0
12	Bồn nước Inox Tân Á	cái	
	Loại đứng 1000 lít	"	3.454.545,0
	Loại đứng 2000 lít	"	6.990.909,0
	Loại đứng 3000 lít	"	10.236.364,0
	Loại đứng 4500 lít	"	14.654.545,0
	Loại nằm 1000 lít	"	3.672.727,0
	Loại nằm 2000 lít	"	7.254.545,0
	Loại nằm 3000 lít	"	10.490.909,0
	Loại nằm 4500 lít	"	15.209.091,0
13	Gương treo nhà vệ sinh	cái	
	- Gương tấm Thanh Trì	"	219.000,0

Số TT	Tên vật liệu		Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(đ)
14	Phễu thu nước WC Inox		"	18.000,0
	C. VẬT LIỆU NƯỚC			
1	Ống nước tráng kẽm Vina phai		m	
	Đường kính	- 15 mm dày 1,9 mm dài 6 m	"	22.476,0
		- 20 mm dày 2,1 mm dài 6 m	"	30.407,0
		- 26 mm dày 2,3 mm dài 6 m	"	42.157,0
		- 33 mm dày 2,3 mm dài 6 m	"	53.110,0
		- 40 mm dày 2,5 mm dài 6 m	"	66.505,0
		- 50 mm dày 2,6 mm dài 6 m	"	86.786,0
		- 66 mm dày 2,9 mm dài 6 m	"	122.858,0
		- 80 mm dày 2,9 mm dài 6 m	"	144.243,0
		- 100 mm dày 3,2 mm dài 6 m	"	205.931,0
2	Tê, thu thép tráng kẽm		cái	-
	Φ 15 mm		"	5.292,0
	Φ 20 mm		"	8.640,0
	Φ 26 mm		"	14.472,0
	Φ 33 mm		"	21.384,0
	Φ 40 mm		"	25.164,0
	Φ 50 mm		"	40.824,0
	Φ 66 mm		"	73.656,0
	Φ 80 mm		"	106.164,0
	Φ 100 mm		"	191.808,0
3	Rắc co thép tráng kẽm		cái	
	Φ 15 mm		"	12.744,0
	Φ 20 mm		"	16.092,0
	Φ 26 mm		"	24.516,0
	Φ 33 mm		"	34.776,0
	Φ 40 mm		"	47.412,0
	Φ 50 mm		"	67.176,0
	Φ 66 mm		"	118.152,0
	Φ 80 mm		"	167.184,0
	Φ 100 mm		"	270.864,0
4	Măng xông thép tráng kẽm		cái	
	Φ 15 mm		"	3.564,0
	Φ 20 mm		"	4.860,0
	Φ 26 mm		"	7.776,0
	Φ 33 mm		"	11.988,0
	Φ 40 mm		"	14.796,0
	Φ 50 mm		"	24.408,0
	Φ 66 mm		"	41.364,0
	Φ 80 mm		"	55.512,0
	Φ 100 mm		"	91.476,0
5	Côn thép		cái	
	Φ 15 mm		"	3.240,0
	Φ 20 mm		"	4.860,0
	Φ 26 mm		"	7.776,0

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(đ)
	Φ 33 mm	"	11.880,0
	Φ 40 mm	"	14.688,0
	Φ 50 mm	"	24.516,0
	Φ 66 mm	"	49.032,0
	Φ 80 mm	"	55.944,0
	Φ 100 mm	"	96.984,0
6	Nút bịt ống	cái	
	Φ 15 mm	"	3.240,0
	Φ 20 mm	"	4.104,0
	Φ 26 mm	"	6.696,0
	Φ 33 mm	"	10.584,0
	Φ 40 mm	"	13.500,0
	Φ 50 mm	"	21.276,0
	Φ 66 mm	"	40.068,0
	Φ 80 mm	"	55.080,0
	Φ 100 mm	"	90.504,0
7	Ống gang cầu của CT Mai Động, láng XM bên trong theo TCQT ISO 4179, phủ lớp hỗn hợp chống rỉ, chống ăn mòn & sơn bi tum bên ngoài theo TCQT ISO 8179.	mét	
	Φ 80 mm	"	506.350,0
	Φ 100 mm	"	588.350,0
	Φ 150 mm	"	677.525,0
	Φ 200 mm	"	847.675,0
	Φ 250 mm	"	1.133.650,0
	Φ 300 mm	"	1.444.225,0
	Φ 350 mm	"	1.804.000,0
	Φ 400 mm	"	2.201.700,0
	Φ 500 mm	"	3.417.350,0
	Φ 600 mm	"	3.936.000,0
8	Phụ kiện gang cầu Cty Mai động		
	+ Cút gang cầu Mai đông EE 90^0	cái	
	Φ 80 mm	"	465.120,0
	Φ 100 mm	"	833.340,0
	Φ 150 mm	"	1.119.960,0
	Φ 200 mm	"	1.744.200,0
	Φ 250 mm	"	2.551.020,0
	Φ 300 mm	"	3.513.900,0
	Φ 350 mm	"	4.711.761,0
	Φ 400 mm	"	5.974.875,0
	Φ 500 mm	"	9.605.565,0
	Φ 600 mm	"	13.754.925,0
	+ Bích đặc gang cầu	cái	
	Φ 80 mm	"	168.300,0
	Φ 100 mm	"	192.780,0
	Φ 150 mm	"	316.200,0
	Φ 200 mm	"	499.800,0

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(đ)
	Φ 250 mm	"	616.080,0
	Φ 300 mm	"	926.160,0
	Φ 350 mm	"	1.199.520,0
	Φ 400 mm	"	1.570.800,0
	Φ 500 mm	"	2.835.600,0
	Φ 600 mm	"	4.059.600,0
	+ Măng xông gang cầu (có bu lông)	bộ	
	Φ 80 mm	"	999.600,0
	Φ 100 mm	"	1.030.200,0
	Φ 150 mm	"	1.377.000,0
	Φ 200 mm	"	1.678.920,0
	Φ 250 mm	"	2.377.620,0
	Φ 300 mm	"	3.302.760,0
	Φ 350 mm	"	4.066.740,0
	Φ 400 mm	"	5.039.820,0
	Φ 500 mm	"	6.834.000,0
	Φ 600 mm	"	8.731.200,0
	+ Nối chuyển ống (côn thu) gang cầu BB	cái	
	Φ 100 - 80 mm	"	482.460,0
	Φ 150 - 100 mm	"	791.520,0
	Φ 200 - 150 mm	"	1.173.000,0
	Φ 250 - 200 mm	"	1.584.060,0
	Φ 300 - 250 mm	"	2.059.380,0
	Φ 350 -300 mm	"	3.357.840,0
	Φ 400 - 350 mm	"	4.339.080,0
	Φ 500 - 400 mm	"	5.511.060,0
	Φ 600 - 500 mm	"	7.569.420,0
	+ Tê gang cầu nối 3 nhánh: Bích - Bát EBE, EBU	cái	
	Φ 80 x 80 mm	"	569.025,0
	Φ 100 x 100 mm	"	799.875,0
	Φ 150 x 150 mm	"	1.291.950,0
	Φ 200 x 200 mm	"	1.964.250,0
	Φ 250 x 250 mm	"	3.017.250,0
	Φ 300 x 300 mm	"	4.031.775,0
	Φ 350 x 350 mm	"	5.271.075,0
	Φ 400 x 400 mm	"	8.164.800,0
	Φ 500 x 500 mm	"	10.257.638,0
	Φ 600 x 600 mm	"	14.805.788,0
9	Ống nhựa Class 2 Tiền Phong	mét	
	Φ 21 mm	"	8.545,0
	Φ 27 mm	"	10.727,0
	Φ 34 mm	"	14.818,0
	Φ 42 mm	"	18.909,0
	Φ 48 mm	"	22.909,0
	Φ 60 mm	"	32.727,0
	Φ 76 mm	"	46.636,0

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(đ)
	Φ 90 mm	"	51.091,0
	Φ 110 mm	"	74.727,0
10	Ống nhựa CLASS 3 Tiền phong	mét	
	Φ 21 mm	"	10.000,0
	Φ 27 mm	"	15.091,0
	Φ 34 mm	"	17.000,0
	Φ 42 mm	"	22.273,0
	Φ 48 mm	"	27.727,0
	Φ 60 mm	"	39.545,0
	Φ 76 mm	"	57.636,0
	Φ 90 mm	"	67.000,0
	Φ 110 mm	"	104.727,0
11	Ống thoát nhựa Tiền phong	mét	-
	Φ 21 mm	"	5.273,0
	Φ 27 mm	"	6.545,0
	Φ 34 mm	"	8.545,0
	Φ 42 mm	"	12.636,0
	Φ 48 mm	"	14.818,0
	Φ 60 mm	"	19.273,0
	Φ 76 mm	"	27.000,0
	Φ 90 mm	"	37.727,0
	Φ 110 mm	"	49.818,0
12	Cút nhựa Tiền Phong	cái	
	Φ 21 mm	"	1.091,0
	Φ 27 mm	"	1.636,0
	Φ 34 mm	"	2.273,0
	Φ 42 mm	"	3.727,0
	Φ 48 mm	"	5.545,0
	Φ 60 mm	"	7.818,0
	Φ 76 mm	"	15.000,0
	Φ 90 mm	"	21.818,0
	Φ 110 mm	"	35.545,0
13	Tê nhựa Tiền Phong	cái	
	Φ 21 mm	"	1.636,0
	Φ 27 mm	"	2.636,0
	Φ 34 mm	"	3.727,0
	Φ 42 mm	"	5.364,0
	Φ 48 mm	"	7.182,0
	Φ 60 mm	"	12.273,0
	Φ 76 mm	"	20.545,0
	Φ 90 mm	"	28.364,0
	Φ 110 mm	"	48.000,0
14	Y nhựa Tiền Phong	cái	
	Φ 34 mm	"	2.727,0
	Φ 42 mm	"	5.818,0
	Φ 60 mm	"	13.909,0

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(đ)
	Φ 76 mm	"	28.727,0
	Φ 90 mm	"	35.818,0
	Φ 110 mm	"	51.182,0
15	Măng sông nhựa Tiền Phong	cái	
	Φ 21 mm	"	818,0
	Φ 27 mm	"	1.091,0
	Φ 34 mm	"	1.182,0
	Φ 42 mm		6.182,0
	Φ 48 mm		8.091,0
	Φ 60 mm		12.727,0
16	Ống nhựa HDPE và phụ kiện Tiền Phong		
	Ống nhựa HDPE - PN10	mét	
	Φ 25 x 1.9 mm	"	9.818,0
	Φ 32 x 2.4 mm	"	15.727,0
	Φ 40 x 3.0 mm	"	24.273,0
	Φ 50 x 3.7 mm	"	37.364,0
	Φ 63 x 4.7 mm	"	59.636,0
	Φ 75 x 5.6 mm	"	85.273,0
	Φ 90 x 6.7 mm	"	120.818,0
	Ống nhựa HDPE - PN8	mét	
	Φ 32 x 1.9 mm	"	13.455,0
	Φ 40 x 2.4 mm	"	20.091,0
	Φ 50 x 3.0 mm	"	31.273,0
	Φ 63 x 3.8 mm	"	49.727,0
	Φ 75 x 4.5 mm	"	70.364,0
	Φ 90 x 5.4mm	"	101.909,0
	Nối góc 90 độ	bộ	
	Φ 20 mm	"	20.636,0
	Φ 25 mm	"	23.727,0
	Φ 32 mm	"	32.455,0
	Φ 40 mm	"	51.636,0
	Φ 50 mm	"	66.818,0
	Φ 63 mm	"	112.091,0
	Φ 75 mm	"	158.091,0
	Φ 90 mm	"	268.909,0
	Ba chạc 90 độ	bộ	
	Φ 20 mm	"	21.000,0
	Φ 25 mm	"	30.091,0
	Φ 32 mm	"	34.909,0
	Φ 40 mm	"	68.182,0
	Φ 50 mm	"	109.273,0
	Φ 63 mm	"	131.000,0
	Φ 75 mm	"	211.818,0
	Φ 90 mm	"	395.364,0
17	Ống nhựa chịu nhiệt PPR và phụ kiện Tiền Phong		
	Ống chịu nhiệt PPR - P 16	mét	

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(đ)
	Φ 20 x 2.8 mm	"	19.091,0
	Φ 25 x 3.5 mm	"	36.364,0
	Φ 32 x 4.4 mm	"	46.091,0
	Φ 40 x 5.5 mm	"	64.182,0
	Φ 50 x 6.9 mm	"	95.455,0
	Ống lạnh PPR - P 20	mét	
	Φ 20 x 3.4 mm	"	21.636,0
	Φ 25 x 4.2 mm	"	38.182,0
	Φ 32 x 5.4 mm	"	53.545,0
	Φ 40 x 6.7 mm	"	82.727,0
	Φ 50 x 8.3 mm	"	127.273,0
	Đầu nối ren trong	cái	
	Φ 20 x1/2"	"	28.636,0
	Φ 25 x1/2"	"	35.000,0
	Φ 25 x 3/4"	"	39.091,0
	Φ 32 x 1"	"	63.636,0
	Φ 40 x 1.1/4"	"	154.545,0
	Φ 50 x 1.1/2"	"	209.091,0
	Nối ren ngoài	cái	
	Φ 20 x1/2"	"	35.909,0
	Φ 25 x1/2"	"	41.818,0
	Φ 25 x 3/4"	"	50.000,0
	Φ 32 x 1"	"	74.545,0
	Φ 40 x 1.1/4"	"	216.364,0
	Φ 50 x 1.1/2"	"	269.091,0
	Nối góc 90 độ	cái	
	Φ 20 mm	"	4.364,0
	Φ 25 mm	"	5.545,0
	Φ 32 mm	"	10.091,0
	Φ 40 mm	"	15.909,0
	Φ 50 mm	"	29.091,0
18	Ống nhựa HDPE - DEKKO		
	Ống nhựa HDPE PN6	mét	
	Φ 40 x 1.9 mm	"	16.636,0
	Φ 50 x 2.4 mm	"	25.818,0
	Φ 63 x 3.0 mm	"	39.909,0
	Φ 75 x 3.5 mm	"	56.727,0
	Φ 90 x 4.3 mm	"	91.273,0
	Φ 110 x 5.3mm	"	120.364,0
	Ống nhựa HDPE PN8	mét	
	Φ 32 x 1.9 mm	"	13.455,0
	Φ 40 x 2.4 mm	"	20.091,0
	Φ 50 x 3.0 mm	"	31.273,0
	Φ 63 x 3.8 mm	"	49.727,0
	Φ 75 x 4.5 mm	"	70.364,0
	Φ 90 x 5.4mm	"	101.909,0

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(đ)
	Φ 110 x 6.6mm	"	148.182,0
	Ống nhựa HDPE PN10	mét	
	Φ 25 x 1.9 mm	"	9.818,0
	Φ 32 x 2.4 mm	"	15.727,0
	Φ 40 x 3.0 mm	"	24.273,0
	Φ 50 x 3.7 mm	"	37.364,0
	Φ 63 x 4.7 mm	"	59.636,0
	Φ 75 x 5.6 mm	"	85.273,0
	Φ 90 x 6.7mm	"	120.818,0
	Φ 110 x 8.1mm	"	182.545,0
	Ống nhựa HDPE PN12,5	mét	
	Φ 20 x 1.9 mm	"	7.545,0
	Φ 25 x 2.3 mm	"	11.455,0
	Φ 32 x 3.0 mm	"	18.909,0
	Φ 40 x 3.7 mm	"	29.182,0
	Φ 50 x 4.6 mm	"	45.182,0
	Φ 63 x 5.8 mm	"	71.818,0
	Φ 75 x 6.8 mm	"	100.455,0
	Φ 90 x 8.2mm	"	144.545,0
	Φ 110 x 10.0mm	"	216.273,0
19	Ống nhựa HDPE - Bình Minh		
	Ống nhựa HDPE PN8	mét	
	Φ 40 x 2.0 mm	"	16.500,0
	Φ 50 x 2.4 mm	"	25.100,0
	Φ 63 x 3.0 mm	"	39.400,0
	Φ 75 x 3.6 mm	"	55.600,0
	Φ 90 x 4.3 mm	"	79.800,0
	Ống nhựa HDPE PN10	mét	
	Φ 32 x 2.0 mm	"	13.100,0
	Φ 40 x 2.4 mm	"	19.700,0
	Φ 50 x 3.0 mm	"	30.400,0
	Φ 63 x 3.8 mm	"	48.500,0
	Φ 75 x 4.5 mm	"	68.400,0
	Φ 90 x 5.4mm	"	98.400,0
	Ống nhựa HDPE PN12,5	mét	
	Φ 25 x 2.0 mm	"	10.000,0
	Φ 32 x 2.4 mm	"	15.500,0
	Φ 40 x 3.0 mm	"	23.900,0
	Φ 50 x 3.7 mm	"	37.000,0
	Φ 63 x 4.7 mm	"	58.900,0
	Φ 75 x 5.6 mm	"	83.400,0
	Φ 90 x 6.7mm	"	119.500,0
	Ống nhựa HDPE PN16	mét	
	Φ 20 x 2.0 mm	"	7.800,0
	Φ 25 x 2.3 mm	"	11.500,0
	Φ 32 x 2.9 mm	"	18.700,0

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(đ)
	Φ 40 x 3.7 mm	"	28.900,0
	Φ 50 x 4.6 mm	"	44.900,0
	Φ 63 x 5.8 mm	"	71.000,0
	Φ 75 x 6.8 mm	"	99.100,0
	Φ 90 x 8.2mm	"	143.600,0
	Ống nhựa HDPE PN20	mét	
	Φ 16 x 2.0 mm	"	6.100,0
	Φ 20 x 2.3 mm	"	9.000,0
	Φ 25 x 2.8 mm	"	14.200,0
	Φ 32 x 3.6 mm	"	22.000,0
	Φ 40 x 4.5 mm	"	34.400,0
	Φ 50 x 5.6 mm	"	53.200,0
	Φ 63 x 7.1 mm	"	85.000,0
	Φ 75 x 8.4 mm	"	119.500,0
	Φ 90 x 10.1mm	"	172.300,0
20	Ống nhựa DISMY-Polypipe	mét	
	ỐNG NHỰA HDPE PN12,5	mét	
	Φ 20 x 1.8 mm	"	7.182,0
	Φ 25 x 2.0 mm	"	9.818,0
	Φ 32 x 2.4 mm	"	15.727,0
	Φ 40 x 3.0 mm	"	24.273,0
	Φ 50 x 3.7 mm	"	37.364,0
	Φ 63 x 4.7 mm	"	59.636,0
	Φ 75 x 5.6 mm	"	85.273,0
	Φ 90 x 6.7mm	"	120.818,0
	Φ 110 x 8.1mm	"	182.545,0
	Ống nước lạnh PN10	mét	
	Φ 20 x 2.3 mm	"	20.364,0
	Φ 25 x 2.8 mm	"	36.091,0
	Φ 32 x 2.9 mm	"	47.545,0
	Φ 40 x 3.7 mm	"	63.818,0
	Φ 50 x 4.6 mm	"	92.000,0
	Φ 63 x 5.8 mm	"	146.364,0
	Φ 75 x 6.8 mm	"	203.909,0
	Φ 90 x 8.2mm	"	298.000,0
	Φ 110 x 10mm	"	480.909,0
	Ống nước nóng PN20	mét	
	Φ 20 x 3.4 mm	"	25.091,0
	Φ 25 x 4.2 mm	"	43.909,0
	Φ 32 x 5.4 mm	"	64.818,0
	Φ 40 x 6.7 mm	"	120.273,0
	Φ 50 x 8.3 mm	"	156.818,0
	Φ 63 x 10.5 mm	"	245.727,0
	Φ 75 x 12.5 mm	"	339.818,0
	Φ 90 x 15.0mm	"	517.545,0
	Φ 110 x 18.3mm	"	715.091,0

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(đ)
21	Ống sợi thuỷ tinh Nghi Sơn	mét	
	Ống DN 200	"	433.453,0
	Ống DN 250	"	606.173,0
	Ống DN 300	"	713.167,0
	Ống DN 400	"	1.179.534,0
	Ống DN 500	"	1.663.514,0
	Ống DN 600	"	2.101.112,0
	Ống DN 700	"	2.879.027,0
	Ống DN 800	"	3.624.415,0
	Ống DN 900	"	4.463.433,0
	Ống DN 1000	"	5.248.324,0
	Ống DN 1100	"	6.443.502,0
	Ống DN 1200	"	7.460.319,0
	Ống DN 1400	"	9.875.133,0
	Ống DN 1500	"	11.186.501,0
	Ống DN 1600	"	12.755.646,0
	Ống DN 1800	"	16.089.772,0
	Ống DN 2000	"	19.654.965,0
	Ống DN 2500	"	29.333.257,0
	Ống DN 3000	"	42.751.741,0
22	Hệ thống thoát nước sản xuất trên dây chuyền công nghệ rung lắc (C.ty Thoát nước và Phát triển đô thị Bà Rịa - Vũng Tàu sản xuất tại 70 Nguyễn Sỹ Sách - Thành phố Vinh, giá giao trên phương tiện bên mua)		
	- Bộ hố ga ngăn mùi và hố thu nước mưa kiểu mới (loại bê tông đúc sẵn thế hệ mới M250), bao gồm: Hố thu nước mưa mặt đường (KT 580x380x470 dày 40mm): 1 cái; Tấm gang thu nước mặt đường (KT 550x350x45): 1 tấm; Hố ngăn mùi (KT 580x480x1100 dày 40mm): 1 cái; Tấm phai (KT 830x450x40): 1 tấm; Tấm đan bê tông cốt thép (KT 580x480x70): 1 tấm	bộ	6.793.636,0
	- Bể phốt kiểu mới (BTCT đúc sẵn M 250 ÷ 300)		
	Loại 1A (KT 70x110x120cm)	bộ	2.736.364,0
	Loại 1B (KT 90x110x120cm)	"	2.983.636,0
	Loại 1C (KT 110x110x120cm)	"	3.247.273,0
	Loại 2A (KT 115x110x120cm)	"	3.909.091,0
	Loại 2B (KT 135x110x120cm)	"	4.208.182,0
	Loại 2C (KT 155x110x120cm)	"	4.492.727,0
	Loại 2D (KT 175x110x120cm)	"	4.777.273,0
	Loại 3A (KT 185x110x120cm)	"	5.880.909,0
	Loại 3B (KT 205x110x120cm)	"	6.320.000,0
	Loại 3C (KT 225x110x120cm)	"	6.828.182,0
	Hố kiểm tra (KT 65x45x80cm)	"	826.364,0
	- Mương đúc sẵn B500 (BTCT đúc sẵn M250), bao gồm: Mương dẫn (KT 580x1000x570 dày 40mm): 1 cái; Tấm đan (KT 780x500x70): 2 tấm	md	584.545,0
	- Bó vỉa đúc sẵn M250 (KT 2000x600mm)	"	177.273,0
	- Cống BTCT đúc sẵn M 250 ÷ 300, bề mặt sản phẩm láng mịn		
	D400 - H10	md	301.818,0

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(đ)
	D600 - H10	"	442.727,0
	D800 - H10	"	726.364,0
	D1000 - H10	"	1.048.182,0
	D1200 - H10	"	1.802.727,0
	D1500 - H10	"	2.535.455,0
	D400 - H30	"	317.273,0
	D600 - H30	"	472.727,0
	D800 - H30	"	753.636,0
	D1000 - H30	"	1.158.182,0
	D1200 - H30	"	1.908.182,0
	D1500 - H30	"	2.860.000,0
23	Van cầu Tiền Phòng	cái	
	Φ 21 mm	"	21.545,0
	Φ 27 mm	"	28.000,0
	Φ 34 mm	"	38.182,0
24	Van PPR Tiền Phong	cái	
	Φ 20 mm	"	114.727,0
	Φ 25 mm	"	157.636,0
	Φ 32 mm	"	173.182,0
	Φ 40 mm	"	266.545,0
	Φ 50 mm	"	409.636,0
	Φ 63 mm	"	618.182,0
	Φ 75 mm	"	1.021.818,0
	Φ 90 mm	"	1.281.818,0
	Φ 110 mm	"	1.463.182,0
	D. GIÁ VẬT LIỆU ĐIỆN		
1	Khởi động từ (không rơ le)	cái	
	K20-10A-220V-380V	"	152.000,0
	K20-16A-220V-380V	"	172.000,0
	K20-20A-220V-380V	"	257.000,0
	K50-25A-220V-380V	"	318.000,0
	K50-40A-220V-380V	"	574.000,0
	K150-100A-220V-380V	"	1.090.000,0
	K150-125A-220V-380V	"	1.700.000,0
	K450-300A-220V-380V	"	4.720.000,0
	K450-450A-220V-380V	"	5.660.000,0
2	Ap tô mát Vinakip (Khí cụ điện I)	cái	
	- A 50-25A - 3MT-500V	"	152.727,0
	- A 50-40A,50A - 3MT-500V	"	171.818,0
	- 3A 100 - 16A, 25A, 30A, 40A - 3MT - 500V	"	339.000,0
	- 3A 100 - 50A, 60A - 3MT - 500V	"	380.000,0
	- 3A 100 - 80A - 3MT - 500V	"	450.000,0
	- 3A 100 - 100A - 3MT - 500V	"	510.000,0
	- A 225 - 100A - 3MT - 500V	"	560.000,0
	- A 225 -125A - 3MT - 500V	"	620.000,0
	- A 225 - 150A - 3MT - 500V	"	740.000,0

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(đ)
	- A 400 - 160A - 3MT - 500V	"	1.060.000,0
	- A 400 - 200A - 3MT - 500V	"	1.260.000,0
	- A 400 - 250A - 3MT - 500V	"	1.370.000,0
	- A 400 -300A - 3MT - 500V	"	1.490.000,0
	- A 800 - 400A - 3MT - 500V	"	2.530.000,0
	- A 800 - 500A - 3MT - 500V	"	2.890.000,0
	- A 800 - 600A - 3MT - 500V	"	3.080.000,0
3	Bóng đèn tròn cổ gài 220V	cái	
	- Bóng đèn Rạng Đông 60 - 100W	"	4.545,0
	- Bóng đèn Trung quốc 60 - 100W	"	4.545,0
4	Bóng đèn tròn cổ xoắn 220V	cái	
	- Bóng Rạng Đông	"	4.545,0
	- Bóng Trung quốc	"	4.545,0
5	Bóng đèn huỳnh quang compact - Rạng Đông	cái	
	- CF - S (2U/5W; 2U/9W; 2U/11W)	"	22.000,0
	- CF - S 3U/15W	"	29.000,0
	- CF - S 3U/20W	"	33.000,0
5	Bóng đèn nê ông		
	+ Loại 0,6 m	cái	
	- Bóng Điện Quang + Rạng Đông	"	9.000,0
	+ Loại 1,2 m	cái	
	- Bóng Điện Quang + Rạng Đông	"	11.000,0
6	Cầu dao đế sứ Công ty khí cụ điện I	cái	
	- 15A -2P - Cực đúc	"	17.300,0
	- 20A - 2P - Cực đúc	"	23.400,0
	- 30A - 2P - Cực đúc	"	26.300,0
	- 30A - 2P - 2N - Cực đúc	"	31.800,0
	- 60A - 2P - Cực đúc	"	54.500,0
	- 60A - 2P - 2N - Cực đúc	"	64.400,0
	- 30A - 3P - Cực đúc	"	41.800,0
	- 30A - 3P - 2N - Cực đúc	"	51.700,0
	- 60A - 3P - Cực đúc	"	83.000,0
	- 60A - 3P - 2N - Cực đúc	"	100.800,0
	- 100A - 3P - Cực đúc	"	241.000,0
	- 150A - 3P - Cực đúc	"	295.000,0
7	Cầu dao hộp 3 pha 3 cực - Công ty khí cụ điện I	cái	
	- 100A - 1 ngã	"	732.000,0
	- 2 ngã	"	790.000,0
	- 150A - 1 ngã	"	824.000,0
	- 2 ngã	"	880.000,0
	- 200A - 1 ngã	"	920.000,0
	- 2 ngã	"	1.220.000,0
	- 250A - 1 ngã	"	1.670.000,0
	- 2 ngã	"	2.250.000,0
	- 300A - 1 ngã	"	1.890.000,0
	- 400A - 1 ngã	"	2.040.000,0

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(đ)
	- 2 ngã	"	2.910.000,0
	- 500A - 1 ngã	"	2.480.000,0
	- 630A - 1 ngã	"	4.640.000,0
	- 2 ngã	"	5.020.000,0
	- 800A - 1 ngã	"	5.620.000,0
	- 2 ngã	"	6.080.000,0
	- 1000A - 1 ngã	"	5.720.000,0
	- 2 ngã	"	6.320.000,0
8	Cầu dao trần 3 pha khí cụ điện I	cái	
	- 60A,100A	"	585.000,0
	- 150A	"	690.000,0
	- 200A	"	805.000,0
	- 250A	"	1.130.000,0
	- 400A	"	1.410.000,0
	- 600A	"	4.120.000,0
	- 800A	"	4.570.000,0
	- 1000A	"	5.060.000,0
9	Công tắc khí cụ điện I sản xuất	cái	
	- Công tắc đơn 6A	"	4.440,0
	- Công tắc kép 6A	"	6.990,0
	- Công tắc liền ổ cắm	"	8.150,0
	- Công tắc cầu thang	"	6.900,0
	- Ổ cắm đơn 10A đa năng	"	7.590,0
	- Ổ cắm 3 ngã không dây	"	13.370,0
10	Ống luồn PVC tự chống cháy SP D 16 (2.92 m/cây)	cây	14.800,0
	Ống luồn PVC tự chống cháy SP D 20 (2.92 m/cây)	"	19.700,0
	Ống luồn PVC tự chống cháy SP D 25 (2.92 m/cây)	"	29.450,0
	Ống luồn PVC tự chống cháy SP D 32 (2.92 m/cây)	"	60.000,0
11	Thiết bị điện Roman		
	Aptomat 1P (6A - 40A)	cái	46.000,0
	Aptomat 1P (50A - 63A)	"	53.000,0
	Aptomat 2P (6A - 40A)	"	92.000,0
	Aptomat 2P (50A - 63A)	"	106.000,0
	Ổ cắm đơn hai chấu (đã có mặt viền)	"	29.900,0
	Ổ cắm đôi hai chấu (đã có mặt viền)	"	46.600,0
	Ổ cắm ba hai chấu (đã có mặt viền)	"	59.900,0
	Ổ cắm đơn hai chấu với 1 lỗ, 2 lỗ (đã có mặt viền)	"	35.900,0
	Ổ cắm đôi hai chấu với 1 lỗ, 2 lỗ (đã có mặt viền)	"	48.600,0
	Hạt công tắc 1 chiều 16A	hạt	8.200,0
	Hạt công tắc 2 chiều 16A	"	15.500,0
	Hạt công tắc 2 cực 20A	"	59.000,0
	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng đơn 0,6m (không bóng)	bộ	119.000,0
	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng đơn 1,2m (không bóng)	"	139.000,0
	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng đôi 1,2m (không bóng)	"	219.000,0
	Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 2 bóng x 0,6 m	"	610.000,0

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(đ)
	Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 3 bóng x 0,6 m	"	820.000,0
	Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 4 bóng x 0,6 m	"	970.000,0
	Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 2 bóng x 1,2 m	"	820.000,0
	Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 3 bóng x 1,2 m	"	1.260.000,0
	Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 4 bóng x 1,2 m	"	1.520.000,0
12	Dây và cáp điện Cty dây và cáp điện VN - CADVI		
	Dây đồng trần xoắn (TCVN) C	Kg	
	Tiết diện trên 4 mm^2 đến 11 mm^2	"	314.500,0
	Tiết diện trên 11 mm^2 đến 50 mm^2	"	312.100,0
	Tiết diện > 50 mm^2	"	312.600,0
	Dây nhôm trần xoắn (A-TCVN)	Kg	
	Tiết diện ≤ 50mm^2	"	93.300,0
	Tiết diện trên 50 mm^2 đến 160 mm^2	"	91.500,0
	Tiết diện > 160 mm^2	"	90.200,0
	Dây nhôm lõi thép (ACSR-TCVN)	Kg	
	Tiết diện ≤ 50mm^2	"	73.500,0
	Tiết diện trên 50 mm^2 đến 95 mm^2	"	72.400,0
	Tiết diện > 95 mm^2 đến 240 mm^2	"	74.000,0
	Tiết diện > 240 mm^2	"	77.600,0
	Dây điện đôi mềm ruột đồng bọc nhựa PVC (VCm)		
	VCmd-2x0,75	mét	5.270,0
	VCmd-2x1,0	"	6.810,0
	VCmd-2x1,5	"	9.600,0
	VCmd-2x2,5	"	15.510,0
	VCmd-2x4,0	"	24.800,0
	VCmd-2x6,0	"	36.700,0
	Dây điện OVAL ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC (VCmo)		
	VCmo-2x0,75	mét	6.790,0
	VCmo-2x1,0	"	8.370,0
	VCmo-2x1,5	"	11.310,0
	VCmo-2x2,5	"	17.440,0
	VCmo-2x4,0	"	27.000,0
	VCmo-2x6,0	"	39.800,0
	Cáp điện lực 2 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC (CVV-2R-0,6/1KV)		
	CVV-2x1,0	mét	11.690,0
	CVV-2x1,5	"	15.040,0
	CVV-2x2,5	"	21.600,0
	CVV-2x4,0	"	32.300,0
	CVV-2x6,0	"	44.900,0
	CVV-2x10	"	71.500,0
	CVV-2x16	"	106.200,0
	Cáp điện lực 3 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC (CVV-3R-0,6/1KV)		

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(đ)
	CVV-3x1,0	mét	15.250,0
	CVV-3x1,5	"	20.100,0
	CVV-3x2,5	"	29.600,0
	CVV-3x4,0	"	44.800,0
	CVV-3x6,0	"	63.300,0
	CVV-3x10	"	102.100,0
	CVV-3x16	"	153.700,0
	Cáp điện lực 4 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC (CVV-4R-0,6/1KV)		
	CVV-4x1,0	mét	19.170,0
	CVV-4x1,5	"	25.500,0
	CVV-4x2,5	"	38.000,0
	CVV-4x4,0	"	58.100,0
	CVV-4x6,0	"	82.500,0
	CVV-4x10	"	133.700,0
	CVV-4x16	"	201.900,0
	Cáp điện lực 4 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC (CVV-(3+1)R-0,6/1KV)		
	CVV-3x4+1x2,5	mét	53.900,0
	CVV-3x6+1x4	"	77.200,0
	CVV-3x10+1x6	"	122.700,0
	CVV-3x16+1x10	"	186.500,0
	CVV-3x25+1x16	"	288.400,0
	CVV-3x35+1x25	"	401.300,0
	CVV-3x50+1x25	"	527.900,0
	CVV-3x50+1x35	"	556.100,0
	CVV-3x70+1x35	"	733.500,0
	CVV-3x70+1x50	"	773.300,0
	CVV-3x95+1x50	"	1.012.300,0
	CVV-3x95+1x70	"	1.070.000,0
	Cáp điện lực 2 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC, giáp băng 2 lớp băng thép (CVV/DSTA-2R-0,6/1KV)		
	CVV/DSTA-2x1,0	mét	19.570,0
	CVV/DSTA-2x1,5	"	23.700,0
	CVV/DSTA-2x2,5	"	29.500,0
	CVV/DSTA-2x4,0	"	42.200,0
	CVV/DSTA-2x6,0	"	56.000,0
	CVV/DSTA-2x10	"	83.100,0
	CVV/DSTA-2x16	"	118.100,0
	Cáp điện lực 3 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC, giáp băng 2 lớp băng thép (CVV/DSTA-3R-0,6/1KV)		
	CVV/DSTA-3x1,0	mét	23.800,0
	CVV/DSTA-3x1,5	"	29.200,0
	CVV/DSTA-3x2,5	"	38.300,0
	CVV/DSTA-3x4,0	"	55.400,0
	CVV/DSTA-3x6,0	"	75.200,0
	CVV/DSTA-3x10	"	114.800,0
	CVV/DSTA-3x16	"	166.900,0

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(đ)
	Cáp điện lực 4 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC, giáp băng 2 lớp băng thép (CVV/DSTA-4R-0,6/1KV)		
	CVV/DSTA-4x1,0	mét	26.500,0
	CVV/DSTA-4x1,5	"	34.000,0
	CVV/DSTA-4x2,5	"	47.600,0
	CVV/DSTA-4x4,0	"	70.000,0
	CVV/DSTA-4x6,0	"	94.300,0
	CVV/DSTA-4x10	"	147.800,0
	CVV/DSTA-4x16	"	216.500,0
13	Dây điện Cty CP dây và cáp điện TAYA (VN)		
	Dây đôi cứng bọc PVC/PVC (VVF)		
	2 x 1.6 mm^2	mét	13.700,0
	2 x 2.0 mm^2	"	19.900,0
	Dây đôi mềm bọc PVC (VFF)		
	VFF 2C x 0.75 mm^2	mét	5.500,0
	VFF 2C x 1.0 mm^2	"	7.000,0
	VFF 2C x 1.5 mm^2	"	9.500,0
	Dây đôi mềm bọc PVC/PVC (VCTFK)		
	VCTFK 2C x 0.75 mm^2	mét	6.700,0
	VCTFK 2C x 1.5 mm^2	"	10.900,0
	VCTFK 2C x 2.5 mm^2	"	16.700,0
	VCTFK 2C x 4.0 mm^2	"	24.700,0
14	Điện chiếu sáng, đường dây, trạm biến áp		
	Đèn pha P-2-Son 400W không bóng - Hapulico	bộ	2.496.000,0
	Đèn Master Son 250 không bóng - Hapulico	bộ	2.332.000,0
	Đèn RAIN BOW - Son 250W không bóng - Hapulico	bộ	2.657.000,0
	Đèn RAIN BOW - Son 150W không bóng - Hapulico	bộ	2.557.000,0
	Bóng Son 250W - Hapulico	quả	310.000,0
	Bóng Son 400W - Hapulico - Hapulico	quả	380.000,0
	Cột thép bát giác tròn côn cao 8m, dày 3mm, đầu F78	cột	5.292.000,0
	Cột thép bát giác tròn côn cao 9m, dày 3,5mm, đầu F78	cột	6.212.000,0
	Cột thép bát giác tròn côn cao 10m, dày 4mm, đầu F78	cột	7.740.000,0
	Cột thép bát giác tròn côn cao 11m, dày 4mm, đầu F78	cột	8.865.000,0
	Tủ điều khiển TĐ03-1200x600x350-100A - Hapulico	tủ	16.745.000,0
	Tủ điều khiển TĐ03-1000x600x350-63A - Hapulico	tủ	14.260.000,0
	Khung móng M24x300x300-675 - Hapulico	bộ	571.000,0
	Khung móng M24x300x300-950 - Hapulico	bộ	950.000,0
	Khung móng M24-8 thanh x 1375 - Hapulico	bộ	1.794.000,0
	Máy biến áp 100KVA-10/0,4kV - Cty CP chế tạo BT Điện lực HN	cái	85.500.000,0
	Máy biến áp 50KVA-22/0,4kV - Cty CP chế tạo BT Điện lực HN	cái	70.587.000,0
	Tủ điện 400V-200A - Đông Anh	tủ	15.300.000,0
	Tủ điện 400V-75A - Đông Anh	tủ	14.300.000,0
	Giá đỡ tủ điện chôn - Hapulico	cái	1.252.900,0
	Bảng điện cửa cột chiếu sáng (cầu đấu + aptomat	bộ	195.000,0
	Cầu dao cách ly 24kV - 200A, lưỡi dao chém đứng - Đông Anh	bộ	6.600.000,0
	Cầu dao cách ly 24kV - 200A, lưỡi dao chém ngang - Đông Anh	bộ	11.300.000,0
	Cầu dao cách ly 35kV- 630A, lưỡi dao chém ngang - Đông Anh	bộ	16.800.000,0

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(đ)
15	Kim thu lôi	cái	
	- Φ 16 x 0,5m	"	19.700,0
	- Φ 25 x 0,5m	"	48.100,0
	- Φ 16 x 1,0m	"	39.400,0
	- Φ 25 x 1,0m	"	96.300,0
	- Φ 16 x 1,5m	"	59.200,0
	- Φ 25 x 1,5m	"	144.400,0
	- Φ 16 x 2,0m	"	78.900,0
	- Φ 25 x 2,0m	"	192.600,0
16	Phụ kiện thiết bị điện	bộ	71.800,0
	Phụ kiện sứ chuỗi gồm khoá néo, vòng treo, CK, mắt nối	"	71.800,0
	- Xà kép 0,6m thép L63 x 63	cái	260.370,0
	- Xà đơn 0,6m thép L63 x 63	"	148.500,0
	- Xà kép 1,2m thép L63 x 63	cái	422.400,0
	- Xà đơn 1,2m thép L63 x 63	"	298.100,0
	- Dầu cốt đồng fi 20	"	36.000,0
	" nhôm fi 20	"	15.000,0
	- Xà đỡ trung gian	cái	275.000,0
	- Giá đỡ thu lôi	"	116.600,0
	Chuỗi treo Polymer 24 Kv-70 - Tuấn Ân	chuỗi	178.000,0
	Chuỗi treo Polymer 35 Kv-70 - Tuấn Ân	"	230.800,0
17	Điều hoà nhiệt độ LG - Việt Nam	cái	
	Điều hoà nhiệt độ LG 2 cục, 1 chiều 9.000 BTU	"	4.590.900,0
	Điều hoà nhiệt độ LG 2 cục, 1 chiều 12.000 BTU	"	6.136.400,0
	Điều hoà nhiệt độ LG 2 cục, 1 chiều 18.000 BTU	"	9.090.900,0
	Điều hoà nhiệt độ LG 2 cục, 1 chiều 24.000 BTU	"	12.090.900,0
	Điều hoà nhiệt độ LG 2 cục, 2 chiều 9.000 BTU	"	5.590.900,0
	Điều hoà nhiệt độ LG 2 cục, 2 chiều 12.000 BTU	"	6.500.000,0
	Điều hoà nhiệt độ LG 2 cục, 2 chiều 18.000 BTU	"	10.636.400,0
	Điều hoà nhiệt độ LG 2 cục, 2 chiều 24.000 BTU	"	13.000.000,0
18	Quạt treo tường điện cơ 91	cái	204.545,0
	- Quạt treo tường VinaWin	"	327.273,0
	- Quạt trần VinaWin (Cả hộp số)	"	545.500,0
19	Côt, điện chữ H tiêu chuẩn - Cty Khánh Vinh	cột	
	Loại 6,5x140A	"	989.400,0
	Loại 7,5x140A	"	1.183.200,0
	Loại 7,5x140B	"	1.357.527,0
	Loại 8,5x140A	"	1.548.546,0
	Loại 8,5x140B	"	1.627.364,0
20	Côt, điện bê tông ly tâm Cty Khánh Vinh TCVN 5847 - 1994	cột	
	LT 7,5 x 160A	"	1.370.509,0
	LT 8,5 x 160A	"	1.622.727,0
	LT 8,5 x 160B	"	1.777.582,0
	LT 8,5 x 190A	"	1.976.946,0
	LT 8,5 x 190B	"	2.101.200,0
	LT 10 x 190A	"	2.409.054,0

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu chưa có VAT(đ)
	LT 10 x 190B	"	2.522.182,0
	LT 12 x 190A	"	3.665.509,0
	LT 12 x 190B	"	4.381.364,0
	14 x 190B (có bích)	"	9.954.382,0
	14 x 190C (có bích)	"	10.675.955,0
	16 x 190B (có bích)	"	10.482.182,0
	16 x 190C (có bích)	"	10.731.318,0
	18 x 190B (có bích)	"	12.265.813,0
	18 x 190C (có bích)	"	12.836.982,0
	20 x 190B (có bích)	"	13.128.563,0
	20 x 190C (có bích)	"	14.348.409,0
21	Cột điện bê tông ly tâm dự ứng lực Cty Khánh Vinh TCTQ GB4623-1994		
	LT - DUL 6,5 x 160A	"	934.691,0
	LT - DUL 6,5 x 160B	"	1.083.054,0
	LT - DUL 7,5 x 160A	"	1.159.091,0
	LT - DUL 7,5 x 160B	"	1.324.146,0
	LT - DUL 8,5 x 160A	"	1.377.927,0
	LT - DUL 8,5 x 160B	"	1.453.964,0
	LT - DUL 8 x 190A	"	1.568.946,0
	LT - DUL 8 x 190B	"	1.674.654,0
	LT - DUL 10 x 190A	"	1.925.018,0
	LT - DUL 10 x 190B	"	2.015.891,0
	LT - DUL 12 x 190A	"	2.887.527,0
	LT - DUL 12 x 190B	"	3.489.327,0